



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Tầng 17B - Tòa nhà 17 tầng Làng Sinh viên Hacinco
số 99 Nguyễn Như Kôn Tum - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 62862531 / 62862532 - Fax: (84-4) 62862521

website: <http://www.kiemtoanasc.com.vn> / kiemtoanasc.vn

Email: kiemtoanasc.info@gmail.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Ngày tháng năm 200...

Của: **CÔNG TY CP PHÂN PHỐI TOP ONE**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 /2015 đến ngày 31/03/2015

S.Đ.K.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-5
Báo cáo Kiểm toán độc lập	6-7
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	8-11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14-32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Phân Phối Top One (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015.

CÔNG TY

Công ty CP Phân Phối Top One được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106121967 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 3 năm 2013, thay đổi lần 4 ngày 23 tháng 01 năm 2015.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0106121967 thay đổi lần 4 ngày 23 tháng 01 năm 2015 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội, thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn tổng hợp (Chi tiết: Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa, không chuyên doanh loại hàng nào);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ thực phẩm trong các nhà hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán lẻ xe đạp, xe đạp điện; bán lẻ phụ tùng xe đạp, xe đạp điện);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm, và chế phẩm vệ sinh);
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế; mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Bán buôn tơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu máy móc và giày dép);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn);

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của nhà nước cho phép);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ tùng của ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Quảng cáo (trừ loại nhà nước cấm);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác (chi tiết: kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định);
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Điều hành tua du lịch (chi tiết: kinh doanh lữ hành);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết: tư vấn đầu tư không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán);
- Tư vấn, môi giới đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: kinh doanh dịch vụ tư vấn bất động sản; kinh doanh dịch vụ quảng cáo bất động sản; Kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân phối vào đâu (chi tiết: Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm), đối với những ngành nghề kinh doanh

có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của công ty tại: Tổ dân phố Quang Minh, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 39.000.000.000 đồng (Ba mươi chín tỷ đồng).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015 là: 13.255.150 VND.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2015 là: 174.369.699 VND (lãi lũy kế tại thời điểm 31/12/2014 là: 161.114.548 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của công ty cho kỳ kế toán tại ngày 31/03/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc điều hành Công ty trong kỳ kế toán kể từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015 và đến thời điểm lập báo cáo bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Ông: Nguyễn Thế Trịnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/01/2015 Đại diện theo pháp luật từ ngày 21/01/2015
Ông: Nguyễn Văn Quỳnh	Ủy Viên	
Ông: Hoàng Thế Nam	Ủy viên	
Ông: Vũ Thái	Ủy viên	
Ông: Phạm Thành Trung	Ủy viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Ông: Nguyễn Thế Trịnh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/01/2015 Đại diện theo pháp luật từ ngày 21/01/2015
Ông: Nguyễn Văn Quỳnh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/01/2015, thôi Đại diện theo pháp luật từ ngày 21/01/2015
Bà: Vũ Thị Lan Hương	Phó Giám đốc	
Ông: Vũ Hồng Quang	Phó Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015 của Công ty CP Phân Phối Top One đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và Bảng cân đối phát sinh tài khoản cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Doanh nghiệp sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thế Trịnh

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN 31/03/2015
của: CÔNG TY CP PHÂN PHỐI TOP ONE

Kính gửi: *Quý vị Cổ đông, Hội đồng Quản trị;
Ban Giám đốc Công ty CP Phân Phối Top One.*

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho *Công ty CP Phân Phối Top One* cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015, trình bày từ trang 08 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Doanh nghiệp liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Doanh nghiệp. Công việc kiểm toán này cũng bao

gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty CP Phân Phối Top One** tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0647 - 2013 - 133 - 1

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

số: 0371 - 2013 - 133 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.483.475.941	13.785.025.107
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	594.425.663	231.399.114
1. Tiền	111		594.425.663	231.399.114
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.504.568.039	7.759.008.638
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	8.207.354.003	7.331.289.239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		222.189.036	352.694.399
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	75.025.000	75.025.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	5.895.878.222	5.372.298.177
1. Hàng tồn kho	141		5.895.878.222	5.372.298.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		488.604.017	422.319.178
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		488.604.017	422.319.178
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.000.000.000	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	36.000.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36.000.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		51.483.475.941	13.785.025.107

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.309.106.242	10.623.910.558
I. Nợ ngắn hạn	310		12.309.106.242	10.623.910.558
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	6.374.109.337	5.441.804.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.988.154.532	3.241.540.782
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	46.842.373	40.565.279
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	2.900.000.000	1.900.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16		
2. Chi phí phải trả dài hạn	332	VI.18		
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	VI.20		
6. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19		
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.174.369.699	3.161.114.548
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	39.174.369.699	3.161.114.548
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.000.000.000	3.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		174.369.699	161.114.548
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		174.369.699	161.114.548
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	VI.28		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		51.483.475.941	13.785.025.107

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại USD EUR			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Trần Thị Ánh

Phụ trách kế toán

Trần Thị Ánh

Chủ tịch hội đồng Quản trị



Nguyễn Thế Trịnh

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I - Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	01/01-31/03/2015	01/01-31/03/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	7.372.299.262	3.685.648.472
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.372.299.262	3.685.648.472
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	7.274.151.926	3.642.505.628
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		98.147.336	43.142.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	97.617	48.344
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	78.712.709	81.272.382
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		19.532.244	(38.081.194)
11. Thu nhập khác	31	VII.6		
12. Chi phí khác	32	VII.7		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.532.244	(38.081.194)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	6.277.094	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.255.150	(38.081.194)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Ánh

Phụ trách kế toán



Trần Thị Ánh

Chủ tịch hội đồng Quản trị



Nguyễn Thế Trịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp trực tiếp
Quý I - Năm 2015

Đơn vị tính: VND
Quý I - Năm
2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I - Năm 2015	Quý I - Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	7.014.506.416	3.663.058.768
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(7.605.077.484)	(4.080.943.825)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(45.000.000)	(537.300.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.000.000.000	1.800.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	362.928.932	844.814.943
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(36.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	97.617	48.344
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(35.999.902.383)	48.344
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	36.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	36.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	363.026.549	844.863.287
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	231.399.114	405.431.772
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	594.425.663	1.250.295.059
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Ánh

Phụ trách kế toán



Trần Thị Ánh

Chủ tịch hội đồng Quản trị



Nguyễn Thế Trịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Phân Phối Top One được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106121967 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 3 năm 2013, thay đổi lần 4 ngày 23 tháng 01 năm 2015.

Trụ sở chính của công ty tại: Tổ dân phố Quang Minh, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Doanh nghiệp: 39.000.000.000 đồng (Ba mươi chín tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Doanh nghiệp : Bán hàng hóa, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0106121967 thay đổi lần 4 ngày 23 tháng 01 năm 2015 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội, thì hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Bán buôn tổng hợp (Chi tiết: Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa, không chuyên doanh loại hàng nào);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ thực phẩm trong các nhà hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán lẻ xe đạp, xe đạp điện; bán lẻ phụ tùng xe đạp, xe đạp điện);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chi khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm, và chế phẩm vệ sinh);
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế; mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Bán buôn tơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu máy móc và giày dép);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chi hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của nhà nước cho phép);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ tùng của ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ));
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Quảng cáo (trừ loại nhà nước cấm);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác (chi tiết: kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định);
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Điều hành tua du lịch (chi tiết: kinh doanh lữ hành);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu (chi tiết: tư vấn đầu tư không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán);
- Tư vấn, môi giới đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: kinh doanh dịch vụ tư vấn bất động sản; kinh doanh dịch vụ quảng cáo bất động sản; Kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân phối vào đầu (chi tiết: Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm), đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc ngày 31/12/2015).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính. Những nội dung tại các Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam không trái với Thông tư này vẫn còn hiệu lực. Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

Doanh nghiệp sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán thì đồng thời với việc lập Báo cáo tài chính theo đơn vị tiền tệ trong kế toán (ngoại tệ) còn phải chuyển đổi Báo cáo tài chính sang Đồng Việt Nam khi công bố và nộp Báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý Nhà nước. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán là ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế. Ngoài ra doanh nghiệp phải trình bày rõ trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính những ảnh hưởng (nếu có) đối với Báo cáo tài chính do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Vàng tiền tệ được đánh giá lại theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền giao dịch gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Đối với chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận (đối với chứng khoán niêm yết thuyết minh rõ là T+0 hoặc thời điểm khác)
- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý hay giá gốc;
- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá.

b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;

c) Đối với các khoản cho vay:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;
- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không?
- Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	X	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
---	---	---	---	--	---	--

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

6.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

6.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền tháng

6.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tính khấu hao theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-06 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

9.2 Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí bảo hiểm ;
- Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển
- Chi phí khác.

Các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ theo thời gian thực tế phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đối với tài sản cố định đặc thù
- Lãi vay phải trả
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ gồm thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (*hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp*) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (*hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung*).

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Theo quy định, phần thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm sẽ được bổ sung vào vốn khác của chủ sở hữu hoặc quỹ đầu tư phát triển.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

15.1. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

15.2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	243.808.461		205.724.064	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	350.617.202		25.675.050	
Tiền đang chuyển	-		-	
Các khoản tương đương tiền	-		-	
Cộng	594.425.663		231.399.114	

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b2) Dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	G.trị ghi sổ	Giá gốc	G.trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư dài hạn khác(*)		36.000.000.000		
Cộng		36.000.000.000		

(*) Căn cứ theo Hợp đồng hợp tác số 3003/2015/HĐHT/MTC-TOP ngày 30/3/2015 giữa hai công ty: Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Môi trường Miền Trung và công ty Cổ Phần Phân phối Top One cùng nhau hợp tác triển khai Dự án: Xây dựng và khai thác tổ hợp thương mại, dịch vụ VFCC của công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Môi trường Miền Trung làm chủ đầu tư theo công văn số 219/KKT-QHXD của ban quản lý khu kinh tế Hà Tĩnh cấp cho công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Môi trường Miền Trung ngày 04/3/2015. Thời hạn hợp tác: 20 năm (từ ngày 30/03/2015 đến 30/03/2035);

'- Quy mô dự án: Khối khách sạn 4 sao và khối nhà kinh doanh dịch vụ;

'- Tỷ lệ vốn góp: Công ty TNHH MTV Xây dựng và Môi trường miền trung số tiền là: 84.000.000.000đ chiếm 70% và công ty CP Phân phối Top One góp 36.000.000.000đ tương ứng với tỷ lệ vốn góp 30%.

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Đông Hải	828.318.096		828.318.096	
- Công ty CP Hoàng Cúc	1.339.007.127		1.339.007.127	
- Công ty TNHH Nhật Linh Móng Cái	4.558.629.726		4.596.364.014	
- Các Khoản phải thu Ngắn hạn Khác	1.481.399.054		567.600.002	
Cộng	8.207.354.003		7.331.289.239	

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Phải thu người lao động	75.025.000		75.025.000	
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	75.025.000		75.025.000	
Cộng	75.025.000		75.025.000	

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	G.trị dự	Giá gốc	G.trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	5.895.878.222		5.372.298.177	
Hàng hóa				
Hàng gửi đi bán				
Cộng	5.895.878.222		5.372.298.177	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Phải trả khách hàng ngắn hạn		
<i>Công ty TNHH Gia Nguyễn Hà Nội</i>	2.149.820.211	3.501.354.871
<i>Công ty TNHH Thương mại Uyên Cường</i>	1.492.259.926	1.492.259.926
<i>Doanh nghiệp tư nhân Trần Thị Hoa</i>	2.094.636.720	-
<i>Phải trả khách hàng ngắn hạn khác</i>	637.392.480	448.189.700
b) Phải trả khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	6.374.109.337	5.441.804.497

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Phải nộp		
Thuế GTGT phải nộp	286.642	286.642
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.555.731	40.278.637
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
Thuế bảo vệ môi trường và các thuế khác		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)		
Cộng	46.842.373	40.565.279

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả, phải nộp khác	2.900.000.000	1.900.000.000
<i>Vay ngắn hạn Ông Nguyễn Thế Trịnh</i>	2.900.000.000	1.900.000.000
Cộng	2.900.000.000	1.900.000.000
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
 ... Chi tiết khoản mục, nêu rõ lý do
Cộng

-	-
---	---

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	3.000.000.000		3.000.000.000
Tăng vốn trong năm			
Lãi năm trước		327.041.088	327.041.088
Tăng khác			
Giảm khác			
Số dư cuối cuối trước	3.000.000.000	3.000.000.000	3.327.041.088
Số tăng vốn trong kỳ	36.000.000.000		36.000.000.000
Lãi trong kỳ		13.255.150	13.255.150
Tăng khác			
Giảm khác			
Phân phối quỹ			
Dư cuối kỳ	36.000.000.000	3.013.255.150	39.340.296.238

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo Giấy đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ (%)	Vốn thực góp tại ngày 31/3/2015	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	39.000.000.000	100	39.000.000.000	100
Ông Nguyễn Thế Trịnh	11.700.000.000	30	11.700.000.000	30
Ông Nguyễn Văn Quỳnh	13.650.000.000	35	13.650.000.000	35
Ông Hoàng Thế Nam	13.650.000.000	35	13.650.000.000	35
Cộng	39.000.000.000	100	39.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	36.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	39.000.000.000	3.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

d. Cổ phiếu	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	
- S.lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.900.000	300.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	3.900.000	300.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu thường</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.900.000	300.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	3.900.000	
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: đồng/CP	10.000	10.000
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu cụ thể:		
- Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		27.000.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>01/01-31/03/2015</u> VND	<u>01/01-31/03/2014</u> VND
a) Doanh thu	7.372.299.262	3.685.648.472
Doanh thu bán hàng	7.372.299.262	3.685.648.472
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	<u><u>7.372.299.262</u></u>	<u><u>3.685.648.472</u></u>

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>01/01-31/03/2015</u> VND	<u>01/01-31/03/2014</u> VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	7.274.151.926	3.642.505.628
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	<u><u>7.274.151.926</u></u>	<u><u>3.642.505.628</u></u>

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>01/01-31/03/2015</u> VND	<u>01/01-31/03/2014</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	97.617	48.344
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u><u>97.617</u></u>	<u><u>48.344</u></u>

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>01/01-31/03/2015</u> VND	<u>01/01-31/03/2014</u> VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	45.000.000	57.300.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.712.709	23.972.382
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	<u><u>78.712.709</u></u>	<u><u>81.272.382</u></u>

8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	01/01-31/03/2015	01/01-31/03/2014
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.274.151.926	3.642.505.628
- Chi phí nhân công	45.000.000	57.300.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.712.709	23.972.382
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	7.352.864.635	3.723.778.010
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	01/01-31/03/2015	01/01-31/03/2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tạm tính cho kỳ kế toán	6.277.094	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	6.277.094	-

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Cung cấp bánh kẹo, trà các loại

	<i>Cung cấp dịch vụ VND</i>	<i>Bán hàng hóa VND</i>	<i>Cộng VND</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài		7.372.299.262	7.372.299.262
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần		7.372.299.262	7.372.299.262
Chi phí bộ phận		7.274.151.926	7.274.151.926
Kết quả kinh doanh bộ phận		98.147.336	98.147.336
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		78.712.709	78.712.709
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			19.434.627
Doanh thu hoạt động tài chính			97.617
Chi phí tài chính			-
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			-
Thuế TNDN hiện hành			6.277.094
Lợi nhuận sau thuế			13.255.150
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

3 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)		Giá trị hợp lý (VND)	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	594.425.663	231.399.114		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.282.379.003	7.406.314.239		
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-		
Cộng	8.876.804.666	7.637.713.353		
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	-	-		
Chi phí phải trả	-	-		
Phải trả người bán, phải trả khác	9.274.109.337	7.341.804.497		
Cộng	9.274.109.337	7.341.804.497		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày 31/03/2015 do Thông tư số 210/2009/TT - BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính quốc tế.

4 . Tài sản đảm bảo**5 . Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy

6 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu

7 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính

* **Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	01/01-31/03/2015	01/01-31/03/2014
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	69,93	
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	30,07	100,00
<i>1.2 Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	23,91	77,07
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	76,09	22,93
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	4,18	1,30
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,26	1,30
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn	Lần	0,05	0,02
2.4 Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay	Lần		
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN	%	0,26	(1,03)
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt	%	0,18	(1,03)
<i>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,04	(0,28)
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,03	(0,28)
<i>3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</i>			
	%	0,03	(1,20)

Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán ASC. Số liệu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I năm 2014 do đơn vị lập, chưa được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Ánh

Phụ trách kế toán



Trần Thị Ánh



Chủ tịch hội đồng Quản trị

Nguyễn Thế Trịnh

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

